

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2011

**NGHỊ ĐỊNH
Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này là dầu thô, khí thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

Điều 3. Người nộp phí

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại Điều 2 Nghị định này.

**Chương II
MỨC THU, QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN****Điều 4. Mức thu phí**

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với dầu thô: 100.000 đồng/tấn; đối với khí thiên nhiên, khí than: 50 đồng/m³. Riêng khí thiên nhiên thu được trong quá trình khai thác dầu thô (khí đồng hành): 35 đồng/m³.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu tối thiểu (đồng)	Mức thu tối đa (đồng)
A	B	C	1	2
I	Quặng khoáng sản kim loại			
1	Quặng sắt	Tấn	40.000	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	30.000	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	50.000	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	180.000	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	40.000	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	180.000	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	180.000	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	30.000	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	180.000	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000	50.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	35.000	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	40.000	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	180.000	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	20.000	30.000
II	Khoáng sản không kim loại			
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m ³	50.000	70.000
2	Đá Block	m ³	60.000	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	50.000	70.000